

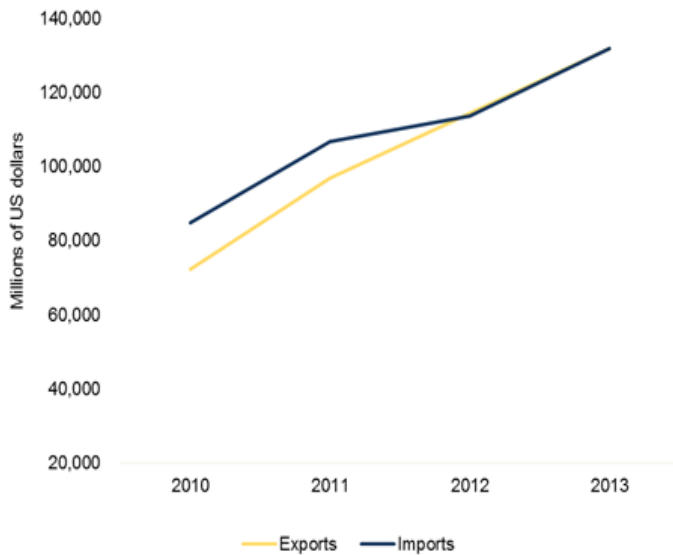
Tóm tắt Thương mại Châu Á– Thái Bình Dương: Việt Nam

- Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2013 tăng mạnh ở mức 15.3%. Tương tự, xuất khẩu dịch vụ tăng ở mức 9.1%. Tốc độ này cao hơn đáng kể tốc độ tăng trung bình của khu vực Châu Á– Thái Bình Dương, với các mức 2.1% đối với xuất khẩu hàng hóa và 4.9% đối với xuất khẩu dịch vụ. Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng trưởng lần lượt là 16% và 5.4%. Tổng thể, Việt Nam có thặng dư thương mại nhỏ kể từ năm 2012 [Hình 1 và 2].
- Năm 2013, FDI vào Việt Nam tăng vừa phải ở mức 6.4%, đạt 8.9 tỉ USD. Điều này thống nhất một cách tương đối với xu hướng tăng FDI vào Việt Nam kể từ năm 2011. Đáng chú ý là FDI của Việt Nam vào các nước khác tăng 63% đạt gần 2 tỉ USD trong năm 2013 [Hình 1 và 4].
- Nước có FDI lớn nhất vào Việt Nam là Nhật Bản, chiếm 26% tổng vốn đầu tư, tiếp theo là Singapore với 13%. Đối với FDI của Việt Nam ra các nước khác, các công ty Việt Nam chủ yếu đầu tư vào British Virgin Islands và Samoa [mặc dù điều này phản ánh vị thế trung gian của các lãnh thổ này], lần lượt 31% và 28% vốn đầu tư ra nước ngoài là vào các lãnh thổ này [Hình 5].
- Trong khi mức đối đa của thuế nhập khẩu MFN là 11.4%, thấp hơn mức trung bình của Châu Á– Thái Bình Dương, thì mức thuế MFN áp dụng trung bình là 9.5%, dường như cao hơn trung bình của khu vực. Mức thuế hữu hiệu áp dụng là 7.6%, mức thuế này phản ánh các mức thuế ưu tiên nếu có, gần tương tự mức trung bình của khu vực là 7.2% [Hình 3].
- Việt Nam có 9 hiệp định thương mại có hiệu lực, cao hơn mức trung bình 7.2 của khu vực. Xuất khẩu của Việt Nam đến các đối tác PTA chiếm dưới 50%, nhưng hơn 70% nhập khẩu là từ các đối tác trong các PTA. Tỷ lệ này cao hơn mức trung bình 38% của khu vực Châu Á– Thái Bình Dương. Là một thành viên của ASEAN, hầu hết các PTA của Việt Nam là với các đối tác đối thoại của ASEAN [Hình 6].

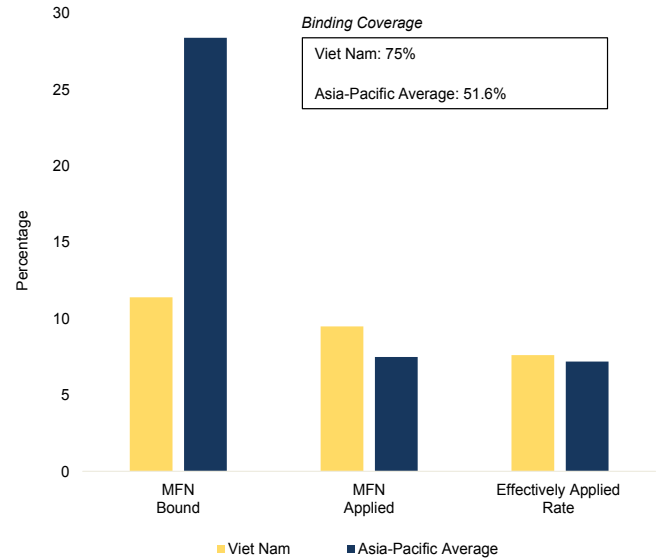
Hình 1. Các chỉ tiêu chính của Thương mại và Đầu tư



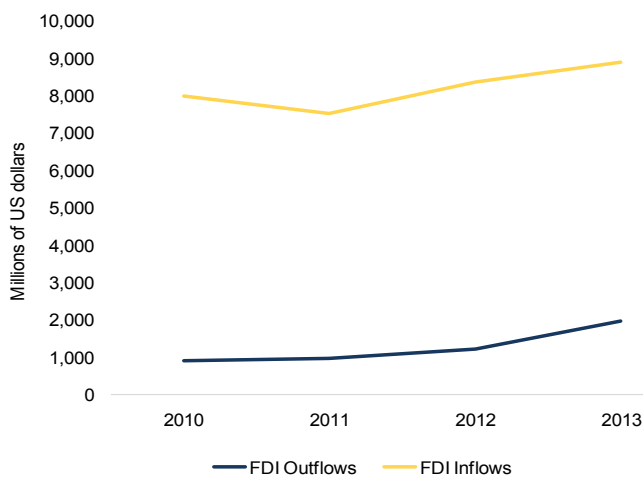
Hình 2. Thương mại hàng hóa



Hình 3. Thuế suất Trung bình



Hình 4. Các dòng FDI

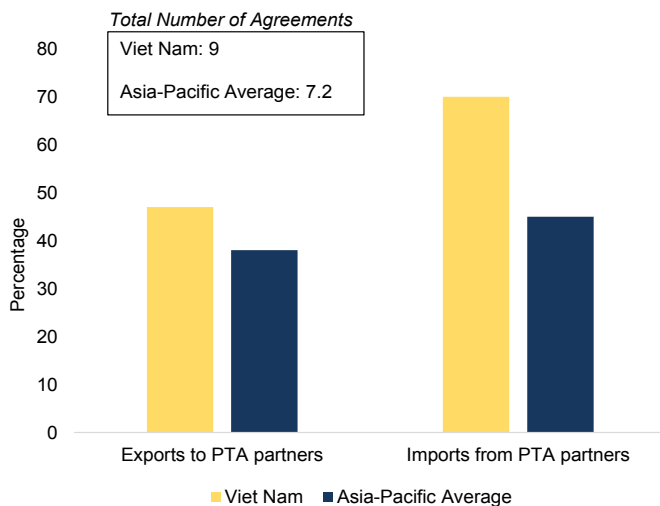


Hình 5. 5 đối tác FDI lớn nhất

Nguồn đầu tư FDI vào	Tỉ trọng (Trung bình. % 2010-2012)	Địa điểm của FDI ra	Tỉ trọng (Trung bình. % 2010-2012)
Japan	26%	British Virgin Islands	31%
Singapore	13%	Samoa	28%
Hong Kong, China	12%	Russian Federation	4%
Taiwan Province of China	10%	Cayman Islands	2%
Republic of Korea	8%	Panama	1%

Nguồn: Bilateral Investment Database (UNCTAD)

Hình 6. Các hiệp định Thương mại Ưu tiên



Ghi chú

FDI: đầu tư trực tiếp nước ngoài
 PTA: hiệp định thương mại ưu tiên
 MFN: qui chế tối huệ quốc
 Định nghĩa:
 Xuất khẩu đến các đối tác PTA: tỉ trọng xuất khẩu đến các đối tác PTA trong tổng xuất khẩu. Trung bình trong giai đoạn 2010-2012.
 Xuất khẩu đến các đối tác PTA: tỉ trọng nhập khẩu từ các đối tác PTA trong tổng nhập khẩu. Trung bình trong giai đoạn 2010-2012.
 MFN áp dụng: thuế áp dụng với hàng hóa nhập khẩu giữa các thành viên WTO.
 MFN tối đa: mức thuế xuất tối đa chấp thuận là một phần của các thỏa thuận WTO.
 Mức thuế suất hữu hiệu áp dụng: mức thuế suất thấp nhất có sẵn đối với một nhóm hàng hóa, chẳng hạn thuế suất ưu tiên nếu có.
 Mức độ bao phủ cam kết: phần trăm của các dòng hàng hóa với một mức tối đa được thống nhất.
 Thuế suất Trung bình: Trung bình giản đơn, số liệu năm 2012.

Nguồn: Báo cáo Thương mại và Đầu tư Châu Á-Thái Bình Dương (APTIR) 2014 trừ khi có ghi chú khác.
 Để biết thêm thông tin liên hệ: escap-tid@un.org.



我们的产品



大数据平台

国内宏观经济数据库

国际经济合作数据库

行业分析数据库

条约法规平台

国际条约数据库

国外法规数据库

即时信息平台

新闻媒体即时分析

社交媒体即时分析

云报告平台

国内研究报告

国际研究报告

预览已结束，完整报告链接和二维码如下：

https://www.yunbaogao.cn/report/index/report?reportId=5_5138

